

**Phụ lục IX  
Appendix IX**

**BÁO CÁO VỀ SỞ HỮU CỦA NHÓM NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN  
LÀ CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CỔ PHIẾU/CHỨNG  
CHỈ QUỸ ĐÓNG**

**REPORT ON OWNERSHIP OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS AS  
SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE-ENDED  
FUND CERTIFICATES**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of  
Finance)*

**Sprucegrove Investment  
Management Ltd**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**  
-----

Số: ....BC-....  
No: ....BC-....

..., ngày 5 tháng 10 năm 2026  
..., month ... day ..... year ....

**BÁO CÁO**

**Về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm  
giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng**

**REPORT ON OWNERSHIP OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS AS  
SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE-ENDED  
FUND CERTIFICATES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;  
- Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (“PNJ”)

To: - The State Securities Commission;  
- Ho Chi Minh Stock Exchange;  
- Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company (“PNJ”)

1. Chúng tôi là: (thông tin về tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin)/We are (information about the designated organisation /individual authorized to perform obligations of ownership reporting and information disclosure)

| <b>Tên của tổ chức, họ và tên cá nhân/ Name of individual/organisation</b>                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Số Giấy NSH*<br/>Owner's Certificate number *</b>                                                                                                                                                                           | <b>Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ liên lạc)/tel/fax/email/Address of Head office (Permanent address)/tel/fax/email</b>                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1-Trường hợp tổ chức được chỉ định (Tên Công ty A/Quỹ A, họ và tên người đại diện theo pháp luật/đại diện có thẩm quyền, số giấy NSH, địa chỉ trụ sở chính)/In case of an designated organisation (Name of Company A/Fund A, full name of legal representative/authorized representative, Owner's Certificate number, head office address</b> |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>a) Tên tổ chức/Name of organisation: Sprucegrove Investment Management Ltd</b>                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Business Registration Certificate No. or License on Operations or relevant legal documents (as for organizations), date of issue, place of issue: Ontario Corporation Number 1041480, August 17, 1993, Toronto, Ontario</b> | <b>Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ Contact Address/ address of head office: 181 University Avenue, Suite 1300, Toronto, Ontario M5H 3M7<br/><br/>Điện thoại/Telephone: 416-257-5147<br/><br/>Fax: 416-363-6803<br/><br/>Email:mnatale@sprucegrove.com<br/>Website: www.sprucegrove.com</b> |
| <b>b) Họ và tên người đại diện theo pháp luật/Danh sách các đại diện có thẩm quyền/Full name of legal representative /list of authorized individuals:</b>                                                                                                                                                                                        | <b>Jeremy Gauld<br/>Chief Legal Officer</b>                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>2-Trường hợp cá nhân được ủy quyền (họ và tên, số giấy NSH, địa chỉ liên lạc):/In case of an authorized individual (Full name, Owner's Certificate Number, contact address)</b>                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

**Ghi chú NSH\*:** Đối với cá nhân: Hộ chiếu còn hiệu lực/chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Đối với tổ chức: Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu pháp lý tương đương.

**Note: Owner's Certificate\*:** For an individual: Validpassport/other legal personal identification; For an organisations: License of establishment and operation/business registration certificate /equivalent legal document.

**2. Đại diện được chỉ định/ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin cho nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/ The designated/authorized representative to carry out ownership reporting and information disclosure obligations to the group of following affiliated foreign investors:**

| <b>STT/No</b> | <b>Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Name of affiliated foreign investor</b> | <b>MSGD của nhà đầu tư/ Trading code of the investor</b> | <b>Tên đại diện giao dịch (nếu có)/ Name of trading representative (if any)</b> |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|

|   |                                                      |  |  |
|---|------------------------------------------------------|--|--|
| 1 | Vanguard International Value Fund                    |  |  |
| 2 | Sprucegrove All Country World Ex U.S. Cit            |  |  |
| 3 | Sprucegrove All Country World Ex U.S. Fund           |  |  |
| 4 | Sprucegrove All Country World Ex U.S. Small Cap Fund |  |  |
| 5 | Sprucegrove All Country World Small Cap Fund         |  |  |

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng /mã chứng khoán sở hữu là đối tượng báo cáo/*Name of shares/close-ended fund certificates/securities code owned as reporting object: PNJ*

4. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/*The trading day changes the ownership percentage of the group of affiliated foreign investors to become or be no longer major shareholders/investors: 14/08/2026*

5. Thông tin chi tiết về tình hình giao dịch chứng khoán của các thành viên dẫn tới cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/*Details of the securities trading situation of members leading to the group of affiliated foreign investors becoming or being no longer major shareholders/investors*

| TT<br>/No | Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch/ <i>Name of affiliated foreign investors conducting the transaction</i> | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ <i>Securities trading account</i> | Tài khoản lưu ký chứng khoán/ <i>Securities depository account No.</i> | Trước giao dịch<br>/Before trading (as at Aug 14, 2026) |                                       | Sau giao dịch<br>/After trading (as at Oct 2, 2026) |                                       | Số lượng đã giao dịch (Mua/bán)<br>Number traded (Buy/sell) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                    |                                                                    |                                                                        | Số lượng sở hữu/<br>Number of ownership                 | Tỷ lệ sở hữu/<br>Ownership percentage | Số lượng sở hữu/<br>Number of ownership             | Tỷ lệ sở hữu/<br>Ownership percentage |                                                             |
|           | (1)                                                                                                                                | (2)                                                                | (3)                                                                    | (4)                                                     | (5)                                   | (6)                                                 | (7)                                   | (8> (6)-(4)                                                 |
| 1         | Vanguard International Value Fund                                                                                                  |                                                                    |                                                                        | 21,861,801                                              | 4.3%                                  | 216812501                                           | 3.3%                                  | -5,049,300                                                  |
| 2         | Sprucegrove All Country World Ex U.S. Cit                                                                                          |                                                                    |                                                                        | 3,102,150                                               | 0.6%                                  | 2,121,450                                           | 0.4%                                  | -980,700                                                    |

|                                                                                                |                                                                  |  |  |            |       |            |       |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--|--|------------|-------|------------|-------|----------|
| 3                                                                                              | Sprucegrove<br>All Country<br>World Ex<br>U.S. Fund              |  |  | 723,700    | 0.1%  | 194,700    | 0.0%  | -529,000 |
| 4                                                                                              | Sprucegrove<br>All Country<br>World Ex<br>U.S. Small<br>Cap Fund |  |  | 62,700     | 0.0%  | 42,100     | 0.0%  | -20,600  |
| 5                                                                                              | Sprucegrove<br>All Country<br>World Small<br>Cap Fund            |  |  | 58,300     | 0.0%  | 39,300     | 0.0%  | -19,000  |
| Tổng cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên<br>quan/Total group of affiliated foreign investors |                                                                  |  |  | 25,808,651 | 5.04% | 19,210,051 | 3.75% | -1.29%   |

**Ghi chú/Notes:**

- Báo cáo được thực hiện khi giao dịch của thành viên trong nhóm làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/The report is made when the group member's transactions change the group's ownership percentage to become or to be no longer a major shareholder/investor;

- Báo cáo liệt kê chi tiết tình trạng sở hữu của tất cả các thành viên trong nhóm, kể cả các thành viên không thực hiện giao dịch/The report details the ownership situation of all group members, including non-trading members

- Tài khoản lưu ký chứng khoán: là tài khoản lưu ký của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký (nếu có) hoặc là tài khoản giao dịch chứng khoán/Securities depository account is an investor's account opened at the custodian bank (if any) or a securities trading account

6. Ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/ Date of becoming or being no longer major shareholder/investor: 2/10/2026

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên hoàn toàn đúng/We hereby certify that the above-mentioned information is completely true and correct.

Chữ ký xác nhận của tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền báo cáo sở hữu/công bố thông tin/ Signature of designated organisation/individual authorized to report the ownership and disclose information

- Trường hợp là cá nhân/In case of an individual:

Họ và tên, chữ ký của cá nhân được ủy quyền/ Full name, signature of authorized individual:

\_\_\_\_\_

- Trường hợp là tổ chức/In case of an organisation:

Tên tổ chức được chỉ định/Name of designated organisation: \_\_\_\_\_

Họ và Tên, chữ ký của các đại diện có thẩm quyền, và đóng dấu (nếu có con dấu) (Full name, signature of authorized representatives and seal - if any) \_\_\_\_\_

Chức danh/Title:

Ngày thực *hiện*/Reporting date



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Jeremy Gauld".

Jeremy Gauld  
Chief Legal Officer